

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 02/2022/HC-ST

Ngày: 17-02-2022

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong quản lý nhà nước về đất đai*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Dư Thành Trung**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* + Bà **Hoàng Thị Khiêm**

+ Ông **Nguyễn Đình Long.**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Vũ Ngọc Thùy Dung-** Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*
Bà **Nguyễn Thị Minh Hương-** Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2021/TLST-HC ngày 14-5-2021, về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2021/QĐXXST-HC ngày 19-11-2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án hành chính số 373/TB-TA ngày 13-12-2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2022/QĐST-HPT ngày 07-01-2022, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 40/TB-PT ngày 25-01-2022, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:*

Ông K’C, sinh năm 1946; bà K’R, sinh năm 1954

Địa chỉ: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; ông K’C có mặt, bà K’R vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

Bà K’R1, sinh năm 1987; bà K’R2, sinh năm 1980; bà K’H, sinh năm 1995.

Địa chỉ: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;

Bà K’R3, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng;

Bà K’R1, bà K’R2, bà K’H có mặt; K’R3 vắng mặt.

- *Người bị kiện:*

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: Khu trung tâm thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Sỹ B, chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh A, chức vụ: Phó chủ tịch (theo văn bản ủy quyền số 17/UQ-UBND ngày 15-7-2021); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Tạ Xuân T, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện L; có mặt
+ Chủ tịch UBND xã T, huyện L

Địa chỉ: Khu trung tâm xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Quang T, chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lăng Văn T, chức vụ: Phó chủ tịch; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 22-4-2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05-5-2021, ngày 11-5-2021 và bản tự khai của người khởi kiện ông K'C, bà K'R trình bày:*

Ông bà được cha mẹ vợ tặng cho tổng diện tích đất 24,0762 ha vào năm 1968, chia thành 5 vị trí thuộc thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Ông bà sản xuất liên tục đến năm 1979, khi xây dựng hợp tác xã nông nghiệp, nhà nước thu hồi và thanh toán tiền đền bù công khai hoang. Từ ngày 30-01-1996 đến ngày 05-02-2005, ông bà đã nhận tiền đền bù 10 lần trên tổng diện tích là 16,960 ha. Còn lại 7,1162 ha gia đình ông bà chưa được nhận tiền bồi thường tại các vị trí 2, 3 và 5. Ông K'C đã làm đơn khiếu nại gửi đến UBND xã T. Đến ngày 06-11-2020, chủ tịch UBND xã T, huyện L ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 226/QĐ-UBND với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông. Không đồng ý, ông tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch UBND huyện L đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 01/QĐ-UBND ngày 13-01-2021 không chấp nhận đơn khiếu nại của ông, giữ nguyên Quyết định số 226/QĐ-UBND.

Cho rằng các quyết định trên là trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà, nên ông bà đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 06-11-2020 của Chủ tịch UBND xã T, huyện L v/v giải quyết khiếu nại của ông K'C (lần đầu) và Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 13-01-2021 của Chủ tịch UBND huyện L về việc giải quyết khiếu nại của ông K'C (lần 2).

** Đại diện theo pháp luật của người bị kiện Chủ tịch UBND xã T, huyện L- ông Đinh Quang T trình bày:*

UBND xã T nhận được đơn khiếu nại của ông K'C, sinh năm 1946, cư trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, khiếu nại về việc: Gia đình ông có tổng diện tích 24,0762 ha đất tại xã T được chia thành 5 vị trí. Năm 1996, nhà nước thu hồi đất và trả tiền công khai hoang, gia đình ông mới nhận tiền công khai hoang với diện tích 16,96 ha. Phần diện tích đất còn lại 7,1162 ha tại các vị trí 2, 3, 5 gia

đình ông K'C chưa nhận đủ tiền công khai hoang và yêu cầu UBND xã xem xét, giải quyết. Ngày 26-5-2020, UBND xã T ban hành công văn số 58/UBND về việc giải quyết đơn của ông K'C, thường trú tại thôn P, xã Đ, huyện Đ, ông không đồng ý và khiếu nại. Sau khi xem xét nội dung đơn khiếu nại, căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011, Chủ tịch UBND xã T đã ban hành thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu, quyết định về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, thành lập đoàn xác minh nội dung khiếu nại. Ngày 26-10-2020 tại trụ sở UBND xã T, đoàn xác minh nội dung khiếu nại đã tiến hành làm việc với ông K'C. Qua buổi làm việc ông K'C cho biết: nguồn gốc đất được cha mẹ vợ cho tặng cho năm 1968. Năm 1979 thành lập trại giống lúa T và gia đình ông được chi trả tiền công khai hoang là 58.950.000 đồng (10 lần nhận tiền). Tuy nhiên, theo ông K'C việc nhận tiền trên còn thiếu so với diện tích đất của gia đình ông, cụ thể:

Tại vị trí 2 ông đã xác định bờ biên, ranh giới và kiểm tra lại diện tích là 4,2493 ha tại thửa số 61, tờ bản đồ 20, 16 xã T. Ông mới nhận tiền đền bù của 2,1 ha, còn lại 2,1493 ha ông chưa được nhận tiền đền bù. Vị trí 3 theo chứng thư kiến điền có diện tích là 9,1 ha. Gia đình ông mới nhận tiền công khai hoang 6,4 ha còn lại 2,7 ha chưa được nhận tiền đền bù. Vị trí 5 diện tích là 8,4669 ha thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 20 xã T. Gia đình ông đã nhận tiền 6,2 ha, phần diện tích còn lại 2,2669 ha ông chưa được nhận tiền đền bù. Như vậy, tổng diện tích đất gia đình ông là 24,0762 ha, phần diện tích đất đã được đo đạc và nhận tiền công khai hoang là 16,96 ha, phần diện tích đất còn lại chưa được nhận tiền công khai hoang là 7,1162 ha (thuộc vị trí 2, 3, 5). Do đó, ông không đồng ý với văn bản số 58/UBND ngày 26-5-2020 của UBND xã T và đề nghị UBND xã T xem xét, giải quyết tiền công khai hoang cho ông diện tích còn lại là 7,1162 ha (thuộc vị trí 2, 3, 5).

Ngày 27-10-2020 đoàn xác minh đã tiến hành làm việc với các nhân chứng gồm:

+ Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1952, cư trú tại thôn T, xã T: ông N cho biết từ năm 1996 đến năm 1999, ông giữ chức vụ là thư ký thôn T, xã T. Sau đó ông làm cán bộ phụ trách công tác giao thông thủy lợi và kiêm thêm công tác thống kê kế hoạch tại UBND xã cho đến thời điểm nghỉ hưu. Bản thân ông không liên quan đến việc đo đạc và bồi thường tiền công khai hoang đất của bà con tại xã T nói chung và hộ ông K'C nói riêng.

+ Ông Vũ Huy H, sinh năm 1962, cư trú tại thôn T, xã T: ông H cho biết từ năm 1992 đến năm 2010, ông giữ chức vụ là cán bộ Địa chính xã T. Đến năm 2011 ông nghỉ công tác tại UBND xã T. Liên quan đến việc chi trả tiền công khai hoang cho hộ ông K'C, ông H cho biết năm 1995 ông đã tiến hành đo đạc, tổng diện tích đất đo đạc thực tế là 16,9 ha (đứng tên ông K'L là cha vợ ông K'C), sau khi trừ đi diện tích 4,43 ha hộ ông K'C sử dụng thì diện tích còn lại là 12,47 ha. Tính đến ngày 05-02-2005, UBND xã T đã chi trả tiền công khai hoang cho hộ ông K'L là 58.950.000 đồng trên diện tích là 12,47 ha. Ông K'C đã thống nhất với diện tích trên, ký và điểm chỉ vào sổ và phiếu chi của UBND xã T ngày 05-

02-2005. Như vậy, diện tích đã chi trả đủ vào năm 2005, đồng thời trong suốt quá trình ông H công tác tại UBND xã T, ông K'C không có bất cứ khiếu nại gì.

Đoàn xác minh đã kiểm tra, rà soát hồ sơ lưu tại xã cho thấy: Khi có đơn xin được hưởng công khai hoang và cân đối thêm đất sản xuất của ông K'C, ngày 05-02-2005 UBND xã T đã lập văn bản giải quyết công khai hoang đất ruộng và cân đối diện tích cho hộ đồng bào dân tộc đã thống nhất tổng diện tích đất xác minh thực tế là 16,9 ha (trong đó: ruộng nước là 15,6 ha và đất thổ là 1,3 ha) chia thành 05 vị trí đất canh tác. Vị trí 01: 1,3 ha đất thổ; vị trí 2: 2,1 ha đất ruộng; vị trí 3: 6,4 ha đất ruộng; vị trí 4: 0,96 ha đất ruộng; vị trí 5: 6,2 ha đất ruộng. Ngoài diện tích đất ruộng 4,43 ha UBND xã T cân đối để hộ ông (bà) K'C sử dụng, phần diện tích đất còn lại là 12,47 ha, căn cứ vào giá quy định của Nhà nước và sự thống nhất của Chính quyền địa phương và hộ gia đình đề nghị, UBND xã T đã chi trả tiền công khai hoang cho hộ ông (bà) K'C như sau:

$$1 \text{ ha} = 5.000.000 \times 9,07 \text{ ha} = 45.350.000 \text{ đồng}$$

$$1 \text{ ha} = 4.000.000 \times 3,4 \text{ ha} = 13.600.000 \text{ đồng.}$$

Tổng số tiền UBND xã T phải chi trả tiền công khai hoang cho hộ ông (bà) K'C là 58.950.000 đồng (năm mươi tám triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng). Văn bản giải quyết công khai hoang đất ruộng và cân đối diện tích cho hộ đồng bào dân tộc thống nhất chi trả tiền công khai hoang cho hộ ông K'C thành 10 lần, lần nhận cuối cùng là ngày 05-02-2005. Ông K'C đã ký và điểm chỉ, thống nhất với nội dung văn bản và cam đoan trước chính quyền Nhà nước không đòi hỏi gì thêm.

Như vậy, theo phiếu chi ngày 05-02-2005, UBND xã T đã chi đủ số tiền công khai hoang là 58.950.000 đồng (năm mươi tám triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) trên 12,47 ha đất. Ông K'C là người nhận tiền, đã ký, điểm chỉ vào phiếu chi của UBND xã T.

Đối với các vị trí đất mà ông K'C cung cấp: Vị trí 2: Theo hồ sơ UBND xã T đang lưu giữ về việc giải quyết công khai hoang đất ruộng và cân đối diện tích cho hộ đồng bào dân tộc ngày 25-01-2003 để chi trả tiền công khai hoang cho thấy tại vị trí 2 diện tích đất là 2,1 ha. Căn cứ vào diện tích đất đã được xác minh, UBND xã T đã chi trả tiền công khai hoang cho hộ ông K'C. Văn bản giải quyết đã được sự thống nhất, ông K'C đại diện hộ gia đình đã ký, điểm chỉ vào văn bản trên. Đối với vị trí 3: về diện tích đất hộ ông K'C theo chứng thư kiến điền là 9,1 ha. Tại thời điểm hộ ông K'C được cấp chứng thư kiến điền, xã T chưa được thành lập. Mặc dù chứng thư kiến điền cấp cho hộ ông K'C có trích lục thửa đất kèm theo nhưng hiện tại không thể xác định được vị trí.

Đối với vị trí 5: Ngày 04-01-1995, hộ ông K'C có đơn xin được hưởng công khai hoang và cân đối thêm đất sản xuất với diện tích đất là 6,2 ha. Đơn xin hưởng công khai hoang và cân đối thêm đất sản xuất có chữ ký và điểm chỉ của ông K'C. Ngày 01-01-1996, UBND xã T đã tiến hành đo đạc, xác minh thực địa cho thấy tổng diện tích đất ruộng là 6,2 ha. Hộ ông K'C đã nhất trí diện tích và vị trí trên, đồng thời cam đoan đã chỉ ranh giới và vị trí đất của gia đình là đúng, nếu có sự

sai trái về ranh giới với các hộ khác thì gia đình xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ông K'C đã ký và điểm chỉ vào biên bản. Đồng thời đối với vị trí này, UBND xã T đã có văn bản trả lời số 120/UBND ngày 29-11-2019 về việc xử lý đơn của ông K'C, cư trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Thông qua kết quả xác minh, ngày 28-10-2020 đoàn xác minh đã báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại của ông K'C, cư trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Xét thấy, yêu cầu của người khiếu nại và kết quả xác minh nội dung khiếu nại còn khác nhau, vào 14 giờ 00 phút ngày 29-10-2020, UBND xã T đã tiến hành đối thoại đối với người khiếu nại.

Căn cứ vào thông tin, tài liệu, bằng chứng được thu thập trong quá trình xác minh nội dung khiếu nại; kết quả làm việc với ông K'C cho thấy việc khiếu nại là không có cơ sở. Lý do: Khi có đơn xin được hưởng công khai hoang và cân đối thêm đất sản xuất của ông K'C, ngày 05-02-2005 UBND xã T đã lập văn bản giải quyết công khai hoang đất ruộng và cân đối diện tích cho hộ đồng bào dân tộc đã thống nhất tổng diện tích đất xác minh thực tế là 16,9 ha (trong đó: ruộng nước là 15,6 ha và đất thổ là 1,3 ha) chia thành 05 vị trí đất canh tác. Ngoài diện tích đất ruộng 4,43 ha UBND xã T cân đối để hộ ông (bà) K'C sử dụng, phần diện tích đất còn lại là 12,47 ha, căn cứ vào giá quy định của Nhà nước và sự thống nhất của Chính quyền địa phương và hộ gia đình đề nghị, UBND xã T đã chi trả tiền công khai hoang cho hộ ông (bà) K'C là 58.950.000đ (năm mươi tám triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng), lần nhận cuối cùng là ngày 05-02-2005. Ông K'C đã ký và điểm chỉ, thống nhất và cam đoan trước chính quyền nhà nước không đòi hỏi gì thêm.

- Vị trí 2, 3, 5: Tại các văn bản giải quyết công khai hoang đất ruộng và cân đối diện tích cho hộ đồng bào dân tộc, ông K'C đại diện hộ gia đình đều nhất trí diện tích và vị trí đã xác minh, đồng thời cam đoan đã chỉ ranh giới và vị trí đất của gia đình là đúng, nếu có sự sai trái về ranh giới với các hộ khác thì gia đình xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, đồng thời ông K'C đã ký, điểm chỉ vào văn bản.

- Về diện tích đất hộ ông K'C theo chứng thư kiến điền được Trưởng Ty Điền Địa Đ cấp thì về diện tích đất hộ ông K'C theo chứng thư kiến điền là 9,1 ha. Tại thời điểm hộ ông K'C được cấp chứng thư kiến điền, xã T chưa được thành lập. Mặc dù chứng thư kiến điền cấp cho hộ ông K'C có trích lục thửa đất kèm theo nhưng hiện tại không thể xác định được vị trí đất cụ thể do hồ sơ quá cũ, bị thất lạc, đồng thời từ thời điểm đó đến nay diện tích, vị trí đất đã bị thay đổi nhiều nên không thể tiến hành xác minh, đo đạc lại được.

Từ những nhận định và căn cứ trên, Chủ tịch UBND xã T không đồng ý việc ông K'C yêu cầu hủy Quyết định 226/QĐ-UBND ngày 06-11-2020 của Chủ tịch UBND xã T bởi vì quyết định đã được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật khiếu nại và các Nghị định, thông tư hướng dẫn, căn cứ vào thông tin, tài liệu, bằng chứng được thu thập trong quá trình xác minh nội dung khiếu nại; kết quả làm việc với ông K'C cho thấy việc khiếu nại là không có cơ sở.

** Đại diện theo pháp luật của người bị kiện Chủ tịch UBND huyện L - ông Nguyễn Minh A trình bày:*

Năm 2020, ông K'C có đơn phản ánh gửi đến UBND huyện L với nội dung: Gia đình ông có diện tích khoảng 24 ha đất tại xã T, ông đã nhận tiền đền bù với diện tích 16,96 ha, còn lại khoảng hơn 7 ha chưa được nhận tiền bồi thường công khai hoang, ông đề nghị UBND huyện xem xét giải quyết.

Ngày 27-3-2020, UBND huyện ban hành Văn bản số 97/UBND-TD V/v chuyển đơn của ông K'C, huyện Đ, với nội dung: Giao UBND xã T, kiểm tra, rà soát lại để xử lý và trả lời cho ông K'C. Ngày 26-5-2020, UBND xã T ban hành Văn bản số 58/UBND V/v Giải quyết đơn của ông K'C, với nội dung: Việc ông K'C cho rằng gia đình ông chưa nhận đủ tiền công khai phá đối với diện tích hơn 7 ha tại các vị trí 2, 3, 5 là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Không đồng ý với nội dung trả lời của UBND xã T, ông K'C có đơn khiếu nại và được Chủ tịch UBND xã T giải quyết lần đầu tại Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 10-8-2020, với nội dung: Không chấp nhận khiếu nại của ông K'C yêu cầu được nhận tiền công khai phá đối với diện tích hơn 7 ha tại các vị trí 2, 3, 5; giữ nguyên văn bản số 58/UBND ngày 26-5-2020 của UBND xã T.

Không đồng ý với Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 10-8-2020 của Chủ tịch UBND xã T, ông K'C khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện L. Sau khi thụ lý, kiểm tra, xác minh UBND huyện thấy rằng Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 10-8-2020 của Chủ tịch UBND xã T chưa đảm bảo theo quy định pháp luật vì Chủ tịch UBND xã chưa tổ chức đối thoại với ông K'C. Ngày 09-10-2020, UBND xã T ban hành Quyết định số 215/QĐ-UBND thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 10-8-2020. Đến ngày 06-11-2020, Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định số 226/QĐ-UBND V/v Giải quyết khiếu nại của ông K'C (lần đầu), với nội dung: Không chấp nhận khiếu nại của ông K'C yêu cầu được nhận tiền công khai phá đối với diện tích hơn 7 ha tại các vị trí 2, 3, 5; giữ nguyên văn bản số 58/UBND ngày 26-5-2020 của UBND xã T.

Không đồng ý với Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 06-11-2020 của Chủ tịch UBND xã T, ông K'C khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện L. Ngày 19-11-2020, UBND huyện L đã ban hành Thông báo v/v thụ lý giải quyết khiếu nại của ông K'C, giao nhiệm vụ xác minh. Đến ngày 13-01-2021 Chủ tịch UBND huyện L đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-UBND V/v giải quyết đơn khiếu nại của ông K'C với nội dung: Giữ nguyên nội dung Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 06-11-2020 của Chủ tịch UBND xã T; Yêu cầu ông K'C thực hiện Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 06-11-2020 của Chủ tịch UBND xã T.

Theo kết quả kiểm tra, xác minh việc tính toán bồi thường công khai hoang khi UBND huyện L thực hiện chính sách điều hòa ruộng nước tại cánh đồng lúa xã T cho thấy:

Từ năm 1995 đến năm 2005, UBND xã T đã thực hiện việc đo đạc thống kê diện tích đất của hộ gia đình ông K'C sử dụng đất để lập hồ sơ tính toán đền bù công khai hoang với tổng diện tích là 16,9 ha, trong đó: (ruộng nước là 15,6 ha và

đất thổ là 1,3 ha) chia thành 05 lô đất canh tác: Lô 1: 1,3 ha đất thổ, Lô 2: 2,1 ha đất ruộng, Lô 3: 6,4 ha đất ruộng, Lô 4: 0,96 ha đất ruộng, Lô 5: 6,2 ha đất ruộng. UBND xã T cân đối 4,43 ha để hộ ông (bà) K'C sử dụng, phần diện tích đất còn lại là 12,47 ha, căn cứ vào giá quy định của Nhà nước và sự thống nhất của Chính quyền địa phương và hộ gia đình đề nghị, UBND xã T đã chi trả tiền công khai hoang cho hộ ông (bà) K'C là 58.950.000đ (năm mươi tám triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng), lần nhận cuối cùng là ngày 05-02-2005. Ông K'C đã ký và điểm chỉ, thống nhất với nội dung văn bản và cam đoan trước chính quyền nhà nước không đòi hỏi gì thêm.

Đối với các vị trí đất 2, 3, 5: Tại các văn bản giải quyết công khai hoang đất ruộng và cân đối diện tích cho hộ đồng bào dân tộc, ông K'C đại diện hộ gia đình đều nhất trí diện tích và vị trí đã xác minh, đồng thời cam đoan đã chỉ ranh giới và vị trí đất của gia đình là đúng, nếu có sự sai trái về ranh giới với các hộ khác thì gia đình xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, đồng thời ông K'C đã ký, điểm chỉ vào văn bản. Thời điểm UBND xã T tiến hành xác minh, đo đạc diện tích đất của từng hộ, lúc này được thực hiện đo bằng thước dây cho từng thửa đất, trong khi đó việc đo vẽ thành lập bản đồ địa chính của UBND xã T được thực hiện từ tháng 10-1996 và đưa vào sử dụng năm 1997, nên việc ông K'C căn cứ vào bản đồ địa chính đo đạc sau này (bản đồ số hóa năm 2006) để tính toán, cộng lại diện tích từng thửa và cho rằng UBND xã T đo đạc thiếu 7,1162 ha đất lúa là không có căn cứ.

Ngoài ra, các giấy tờ do ông K'C cung cấp (bảng kê chi tiết diện tích từng thửa đất, sổ ghi số liệu diện tích), không có sự thống nhất về số liệu. Cụ thể: Giấy xác nhận người làm chứng của 5 vị trí đất canh tác trước giải phóng các hộ liên quan tiếp giáp, được ông K'C lập ngày 10-02-2020 thể hiện tổng diện tích 5 vị trí đất là 21,7 ha, các giấy xác nhận còn lại cung cấp cho đoàn xác minh thể hiện 24 ha. Tại buổi làm việc ngày 29-12-2020, ông K'C không chỉ được các thửa đất và diện tích đất của ông K'C trên tờ bản đồ địa chính số 16, 20 xã T cũng như ngoài thực địa ông cũng không xác định được ranh giới chính xác đất của 3 vị trí 2, 3, 5 mà chỉ ranh chung chung, không biết vị trí, diện tích từng lô thửa. Mặt khác, trong đơn và bảng kê chi tiết diện tích từng thửa đất, sổ ghi số liệu diện tích ông cho rằng diện tích 7,1162 ha chưa được đền bù tại vị trí 2, 3, 5 nằm trên tờ bản đồ địa chính số 16, 20 nhưng khi chỉ ranh trên thực địa thì vị trí 3 thuộc tờ bản đồ địa chính số 14, 15 của xã T.

Như vậy, toàn bộ diện tích đất gia đình ông K'C sử dụng trước năm 1995 tại khu vực cánh đồng lúa T đã được UBND xã T và ông K' C đo đạc, xác định ngoài thực địa khi Nhà nước thực hiện chính sách điều hòa ruộng nước, ông K'C đã nhận đủ tiền công khai hoang theo chủ trương chung và cam đoan không có khiếu nại. Thực tế từ năm 2005 (thời điểm ông K' C nhận đủ số tiền công khai hoang) đến nay, ông K'C không có đơn thư kiến nghị phản ánh yêu cầu Nhà nước bồi thường thêm tiền công khai hoang đối với diện tích đất ruộng lúa tại khu vực cánh đồng lúa T. Do đó, việc ông K'C yêu cầu Nhà nước tính toán bồi thường thêm tiền công khai hoang đối với diện tích 7,1162 ha đất ruộng lúa tại khu vực cánh đồng lúa T là không có cơ sở.

Căn cứ vào kết quả kiểm tra xác minh, hồ sơ địa chính và trình tự, thủ tục giải quyết nội dung khiếu nại của ông K'C, Chủ tịch UBND huyện L đã tuân thủ theo quy định pháp luật về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành. Với yêu cầu khởi kiện của ông K'C, bà K'R, Chủ tịch UBND huyện L không đồng ý, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo thủ tục chung. Không tổ chức đối thoại được.

Tại phiên tòa hôm nay, người khởi kiện ông K'C, bà K'R vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện như trên.

Các trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K'C cho rằng tại phiên tòa hôm nay cũng như tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì không đủ cơ sở để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K'C. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định. Tuy nhiên, do ông K'C là người đồng bào dân tộc thiểu số, tuổi cao sức yếu nên đề nghị Tòa án xem xét đối với số tiền chi phí tố tụng ông K'C đã bỏ ra.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không vi phạm gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng Hành chính bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K'C, bà K'R.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Khoản 1, 3 Điều 158 của Luật tố tụng hành chính để tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Đối với Công ty TNHH sản xuất B, xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông K'C, bà K'R không liên quan đến công ty, nên không cần đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu, thẩm quyền:

Ngày 22-4-2021, ông K'C, bà K'R có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 06-11-2020 của Chủ tịch UBND xã T, huyện L v/v giải quyết khiếu nại của ông K'C (lần đầu) và Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 13-01-2021 của Chủ tịch UBND huyện L về việc giải quyết khiếu nại của ông K'C (lần 2). Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116 của Luật tố tụng Hành chính xác định đối tượng khởi kiện là “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai*”, còn trong thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại:

[3.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các Quyết định:

Năm 2020, ông K'C có đơn phản ánh với nội dung: Gia đình ông có diện tích khoảng 24 ha đất tại xã T, ông đã nhận tiền đền bù 16,96 ha, còn lại hơn 7 ha chưa nhận tiền bồi thường công khai hoang, đề nghị UBND huyện xem xét. Ngày 27-3-2020, UBND huyện L chuyển đơn giao cho UBND xã T kiểm tra, xử lý. Ngày 26-5-2020, UBND xã T ban hành công văn số 58/UBND với nội dung: yêu cầu của ông không có cơ sở để xem xét giải quyết. Không đồng ý, ông K'C làm đơn khiếu nại công văn trên.

Ngày 20-10-2020, Chủ tịch UBND xã T ban hành Thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu và quyết định giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại của ông K'C theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết đơn khiếu nại, Chủ tịch UBND xã T đã thực hiện lập tờ xác minh, tổ chức gặp gỡ, đối thoại, thu thập thông tin liên quan đến diện tích đất mà ông K'C cho rằng nhà nước bồi thường thiếu cho gia đình ông để làm cơ sở giải quyết. Qua làm việc với các nhân chứng và kiểm tra, rà soát hồ sơ lưu tại xã, đối thoại, đến ngày 06-11-2020, Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định số 226/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông K'C (lần đầu) với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông K'C.

Sau khi nhận được Quyết định số 226/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND xã T, ông K'C không đồng ý và tiếp tục làm đơn khiếu nại lên UBND huyện L. Sau khi xác minh, đối thoại vào ngày 21-12-2020, biên bản làm việc ngày 29-12-2020, Chủ tịch UBND huyện L ban hành Quyết định số 01/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông K'C (lần 2) với nội dung giữ nguyên Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 06-11-2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông K'C.

Như vậy, việc ban hành Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 06-11-2020 của Chủ tịch UBND xã T v/v giải quyết khiếu nại của ông K'C (lần đầu) và Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 13-01-2021 của Chủ tịch UBND huyện L về việc giải quyết khiếu nại của ông K'C (lần 2) là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP, ngày 03-10-2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCT, ngày 31-10-2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

[3.2] Về nội dung:

Ông K'C cho rằng diện tích 24,0762 ha đất tại xã T, huyện L có nguồn gốc do cha mẹ vợ là ông K'L, bà K'R tặng cho năm 1986 có giấy tờ đầy đủ được chia thành 5 vị trí. Năm 1996 nhà nước chỉ trả tiền đền bù công khai hoang là 16,96 ha, còn lại 7,1162 ha chưa được bồi thường ở vị trí 2, 3 và 5 tờ bản đồ số 14, 15 và 20 xã T, huyện L.

Theo tài liệu ông K'C cung cấp bản sao y chứng thư kiến điền (BL 47) của tỉnh Tuyên Đức chứng nhận cho vợ chồng ông K'C, bà K'R có diện tích 2,85 ha tại thửa số 21, tờ số 3, xã Đ và một bản photo chứng thư kiến điền chỉ có một phần đầu không có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thể hiện vợ chồng ông K'L, bà K'R có diện tích 6,25 ha tại thửa số 22, tờ số 3, xã Đ, tỉnh Tuyên Đức. Chứng thư kiến điền cấp cho hộ ông K'C có trích lục thửa đất kèm theo và tính tổng diện tích của ông K'C, ông K'L được cấp theo chứng thư kiến điền là 9,1 ha.

Đến năm 1995, Nhà nước thực hiện điều hòa ruộng đất để giao cho bà con nhân dân thiếu đất sản xuất tại xã T. Vào ngày 04-01-1995, Hộ ông K'C có đơn xin được hưởng công khai hoang và cân đối thêm đất sản xuất (BL 139) thể hiện diện tích của ông là 6,2 ha tọa lạc tại xã T. Đến năm 1977-1978 theo chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, gia đình đã tự nguyện đưa vào hợp tác xã. Căn cứ vào đơn đề nghị của hộ ông K'C. UBND xã T đã tiến hành kiểm tra xác minh kiểm kê, lập các văn bản giải quyết công khai hoang đất ruộng và cân đối diện tích cho hộ đồng bào dân tộc: Biên bản ngày 11-9-1995 (BL 170) đo đạc và xác minh diện tích đất thổ của gia đình ông K'C là 1,3 ha, Biên bản ngày 01-01-1996 (BL 163) đo đạc xác minh diện tích đất ruộng cũ là 6,2 ha. Biên bản ngày 30-1-1996 (BL 166) đo đạc xác minh diện tích đất ruộng cũ là 2,1 ha. Biên bản ngày 26-7-1996 (BL 165) đo đạc xác minh diện tích đất ruộng cũ là 6,4 ha. Biên bản ngày 26-7-1996 (BL 164) đo đạc xác minh diện tích đất ruộng cũ là 0,96 ha. Tất cả các biên bản trên có tổng diện tích được xác minh, đo đạc thực tế là 16,9 ha của hộ ông K'C và ông K'C đại diện hộ gia đình đều nhất trí diện tích và vị trí đã xác minh, đồng thời cam đoan đã chỉ ranh giới và vị trí đất của gia đình là đúng, nếu có sự sai trái về ranh giới với các hộ khác thì gia đình xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, đồng thời ông K'C đã ký, điểm chỉ vào văn bản, có sự chứng kiến và chữ ký của ông K'K (anh vợ của ông K'C), trưởng ban địa chính và đại diện Chủ tịch UBND xã.

Đến ngày 05-02-2005 (BL 161) tại văn bản giải quyết công khai hoang đất ruộng và cân đối diện tích cho hộ đồng bào dân tộc thể hiện xác minh thực trạng cũng có tổng diện tích 16,9 ha, trong đó ruộng nước là 15,6 ha, đất thổ là 1,3 ha; cân đối diện tích cho hộ gia đình sử dụng, trực tiếp sản xuất theo bình quân nhân khẩu thôn xã là 4,43 ha, còn lại 12,47 ha được tính toán trả tiền công khai hoang, có chữ ký ký nhận của ông K'C đại diện hộ gia đình.

Về việc chi trả tiền công khai hoang cho hộ gia đình ông K'C gồm 10 lần được thể hiện đầy đủ qua biên lai ghi nhận tiền và phiếu chi tiền UBND xã còn lưu lại (BL 171-181). Tại phiếu chi lần cuối vào ngày 05-02-2005 (BL 124, 181) ông K'C cũng đã ký và xác nhận đã nhận đủ tiền là 58.950.000đ của 12,47 ha.

Kết quả đo đạc; xem xét, thẩm định tại chỗ (BL 338-340) thể hiện:

Vị trí 1 tại thôn T, xã T, huyện L. Hiện trạng trên đất gồm đất ruộng, đất trồng dâu tằm, cà phê. Trên tổng diện tích đất vị trí 1 hầu hết đã xây nhà, trường tiểu học, cây xăng... Vị trí 2 tại thôn T, trên đất đã được chia thành nhiều thửa đất trồng cà phê, dâu tằm, có chỗ cỏ hoang mọc, vườn đất trồng cây thanh long. Vị

trí 3 tại thôn T, xã T thuộc một phần diện tích của công ty TNHH sản xuất B, không thể tiến hành đo vẽ, đoàn chỉ cắm mốc tới cổng hàng rào của công ty B. Các chủ sử dụng đất các vị trí trên vẫn đang sử dụng lâu nay, không có xảy ra tranh chấp với hộ gia đình ông K'C.

Dưới sự chỉ ranh của gia đình ông K'C, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Lâm Đồng đã cung cấp các bản vẽ và số liệu (BL 382-427) thể hiện diện tích đo vẽ thuộc tờ bản đồ số 14, 15 xã T, huyện L có tổng diện tích là 53.916,9 m²; diện tích đo vẽ thuộc tờ bản đồ số 20 xã T, huyện L có diện tích là 190.285,2 m². Tổng diện tích đo vẽ là 24,4202 ha. Như vậy, theo kết quả đo vẽ thấy rằng tổng diện tích đo vẽ do gia đình ông K'C chỉ ranh đã là 24,4202 ha, trong khi chưa đo vẽ phần diện tích nằm trong công ty B.

Tại đơn xin được hưởng công khai hoang và cân đối thêm đất sản xuất (BL 139) và biên bản đo vẽ; xem xét, thẩm định tại chỗ (BL 339), ông K'C đều trình bày toàn bộ diện tích hoàn toàn không sử dụng vì đã giao cho hợp tác xã sản xuất từ năm 1979. Như vậy, ông K'C không chỉ được chính xác thửa đất và diện tích đất mà gia đình ông canh tác quản lý, sử dụng cho đến khi đưa vào hợp tác xã.

Thời điểm UBND xã T tiến hành xác minh, đo đạc diện tích đất của từng hộ, lúc này được thực hiện đo bằng thước dây cho từng thửa đất, trong khi đó việc đo vẽ thành lập bản đồ địa chính của UBND xã T được thực hiện từ tháng 10-1996 và đưa vào sử dụng năm 1997, nên việc ông K'C căn cứ vào bản đồ địa chính đo đạc sau này (bản đồ số hóa năm 2006) để tính toán, cộng lại diện tích từng thửa và cho rằng UBND xã T đo đạc thiếu 7,1162 ha đất lúa là không có căn cứ. Ngoài ra, ông K'C cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích thiếu là của gia đình ông.

Năm 2005, ông K'C đã nhận đủ số tiền bồi thường, cam kết không khiếu nại gì, đến năm 2019 mới cho rằng nhà nước bồi thường thiếu diện tích tại các vị trí 2, 3 và 5, xã T, huyện L là không có cơ sở để xem xét.

Ngoài ra, vào ngày 20-10-2021, ông K'C, bà K'R nộp đơn khởi kiện bổ sung thay đổi phần diện tích mà gia đình ông bà có là 32,9358 ha và phần diện tích chưa nhận đủ tiền công khai hoang tại vị trí 2, 3 và 5 là 15,8795 ha. Điều này càng chứng tỏ lời trình bày của ông K'C là không có căn cứ.

Như vậy, việc Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 226/QĐ-UBND ngày 06-11-2020 (lần đầu) và Chủ tịch UBND huyện L ban hành Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 13-01-2021 (lần hai) với nội dung không chấp nhận đơn của ông K'C là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, cần bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K'C, bà K'R.

[3.3] Lập luận và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật nên cần chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Quá trình thu thập chứng cứ, đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo vẽ, ông K'C, bà K'R đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng

140.867.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Do yêu cầu khởi kiện của ông K'C, bà K'R không được chấp nhận nên ông K'C, bà K'R phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 358 Luật tố tụng hành chính (đã quyết toán xong).

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông K'C, bà K'R không được chấp nhận, nên ông K'C, bà K'R phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông K'C, bà K'R có đơn đề nghị miễn tiền án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi được miễn án phí Tòa án. Do đó, căn cứ các Điều 12, 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi, cần miễn án phí hành chính sơ thẩm cho ông K'C, bà K'R là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 3; Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 157; khoản 1, khoản 3 Điều 158; Điều 164; Điều 191; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348; Điều 358; Điều 206 của Luật tố tụng hành chính;

- Căn cứ Luật đất đai 1987; Luật đất đai 1993, sửa đổi, bổ sung năm 1998, 2001; Luật đất đai 2003, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Luật đất đai 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành.

- Căn cứ Luật khiếu nại năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ Luật tổ Chức chính quyền địa phương năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông K'C, bà K'R đối với yêu cầu hủy:

- Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 06-11-2020 của Chủ tịch UBND xã T, huyện L v/v giải quyết khiếu nại của ông K'C (lần đầu).

- Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 13-01-2021 của Chủ tịch UBND huyện L về việc giải quyết khiếu nại của ông K'C (lần 2).

2. Về chi phí tố tụng: Buộc người khởi kiện ông K'C, bà K'R phải chịu chi phí tố tụng số tiền là 140.867.000đ (một trăm bốn mươi triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng); các đương sự đã nộp đủ và được quyết toán xong.

3. Về án phí: Miễn án phí hành chính sơ thẩm đối với ông K'C, bà K'R.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án (hoặc trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết), để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- Cục THADS tỉnh LD
- Người khởi kiện
- Người bị kiện
- Người liên quan
- Lưu án văn; Hồ sơ vụ án;

(để
thi
hành)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Dư Thành Trung